

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

MÔ HÌNH ĐỊNH DANH THUẬT NGỮ NGÀNH Ô TÔ TRONG TIẾNG VIỆT CHỈ TỔNG THÀNH VÀ CHI TIẾT HỆ THỐNG CƠ KHÍ-ĐỘNG LỰC

PHẠM ANH TIỀN*

TÓM TẮT: Định danh là quá trình lựa chọn các đơn vị ngôn ngữ để đặt tên cho các sự vật, hiện tượng, tính chất, mối quan hệ,... trong một lĩnh vực chuyên môn. Mỗi ngành khoa học, mỗi lĩnh vực chuyên môn có những đặc trưng khác nhau, do đó, đặc điểm định danh cũng khác nhau. Dựa trên cơ sở lý thuyết về định danh, bài báo phân tích, đánh giá mối quan hệ ngữ nghĩa và mối quan hệ bên trong của 900 thuật ngữ tiếng Việt có hai yếu tố cấu tạo trở lên chỉ tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí - động lực trong tổng số 2.217 thuật ngữ ngành ô tô được thu thập từ một quyển từ điển chuyên ngành. Bài báo xây dựng 17 mô hình định danh của các thuật ngữ dựa trên các đặc trưng khu biệt của các thuật ngữ trong phạm trù này.

TỪ KHÓA: quan hệ ngữ nghĩa; quan hệ bên trong; thuật ngữ; hệ thống cơ khí động lực; định danh.

NHẬN BÀI: 10/04/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/07/2025

1. Dẫn nhập

Ngành ô tô là một trong những lĩnh vực phát triển vượt bậc trong hơn một thập niên vừa qua và có những đóng góp quan trọng trong cơ cấu kinh tế của đất nước. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển của khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin trên thế giới hiện nay, việc tiếp nhận, chuyển giao tri thức, công nghệ, nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực ô tô diễn ra ngày càng sâu rộng và trở thành nhu cầu cấp thiết với mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Do đó, nghiên cứu xây dựng hệ thống thuật ngữ, là phương tiện hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, trao đổi, học tập, sản xuất, chuyển giao trong lĩnh vực này đóng vai trò hết sức quan trọng.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy hầu hết các thuật ngữ trong tiếng Việt thường được chuyển dịch hoặc vay mượn từ tiếng nước ngoài như tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung và tiếng Anh nên vẫn còn thiếu hình thức thể hiện thống nhất cho nội dung khái niệm. Hơn nữa, cơ sở lý luận và hoạt động thực tiễn trên phương diện cấu tạo, ngữ nghĩa và định danh vẫn chưa được chuẩn hóa. Khảo sát ban đầu cho thấy, nhiều thuật ngữ ngành ô tô (TNNÔT) tiếng Việt chưa biểu đạt được tính chính xác khái niệm. Không ít những thuật ngữ vay mượn nước ngoài được sử dụng với nhiều biến thể khác nhau mà chưa được nghiên cứu, chuẩn hóa hoặc vẫn còn những TNNÔT có trong tiếng Anh mà tiếng Việt chưa có. Trong khi đó, việc khảo sát về phương diện cấu tạo và ngữ nghĩa của thuật ngữ trong lĩnh vực này chưa được nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện.

Chính vì vậy, việc xây dựng hệ thống đặc điểm, đặc trưng nổi bật cùng với đó là các mô hình định danh TNNÔT tiếng Việt, đặc biệt là các thuật ngữ chỉ tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí - động lực (HTCK-ĐL), càng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực này bởi HTCK-ĐL chính là khung sườn tri thức của cả lĩnh vực này. Việc xây dựng các mô hình định danh, đặt tên cho các thuật ngữ không chỉ giúp chúng ta hiểu được phương thức tổ chức bên trong của thuật ngữ mà còn là cơ sở khoa học, thực tiễn và chuẩn mực để phát triển hệ thống thuật ngữ đảm bảo tính chính xác, khoa học, thực tiễn và phù hợp với chuyên môn trong lĩnh vực này.

2. Định danh và quá trình định danh

Định danh là quá trình lựa chọn tên gọi cho sự vật, hiện tượng thông qua các đơn vị ngôn ngữ sẵn có. Hà Quang Năng (2013) cho rằng định danh luôn gắn liền với sự nhận thức thế giới xung quanh chúng ta: “*Sự nhận thức càng đầy đủ và chính xác bao nhiêu thì tên gọi càng chi tiết bấy nhiêu*”. Ông chỉ ra rằng tính định danh cao nhất là các danh từ và thuật ngữ cũng có thể là động từ, tính từ, trạng từ

*TS; Trường Ngoại ngữ-Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: phamanhtien@hau.edu.vn

nhưng tính định danh của chúng thấp hơn nhiều. Booij G. (2009) nhấn mạnh thêm trong ngôn ngữ, đơn vị có chức năng gọi tên không chỉ là từ, mà còn bao gồm cả các cụm từ.

Trong các ngành khoa học kỹ thuật và các lĩnh vực chuyên môn, định danh thuật ngữ là quá trình xem xét, nghiên cứu những đặc điểm, thuộc tính, yếu tố liên quan đến nội dung tri thức chuyên môn (Temmerman R., 2000). Bàn về chức năng định danh của thuật ngữ, Hà Quang Năng (2012, tr.196) khẳng định thuật ngữ thuộc một lĩnh vực thể hiện ở chỗ nó được dùng để gọi tên khái niệm chuyên môn. Ông xem đó là thuộc tính quan trọng của thuật ngữ bởi nó *“không chỉ quy thuật ngữ vào một lĩnh vực tri thức chuyên môn nhất định mà còn quyết định cả những đặc điểm khác của thuật ngữ”*.

Sager J. C. (1990, tr.62) cũng cho rằng do việc định danh có phần mang tính chủ đích nên hoàn toàn có thể phân tích và xác định đặc trưng, quy tắc cú pháp của thuật ngữ của một lĩnh vực cụ thể. Nói về đặc điểm định danh của thuật ngữ, Hà Quang Năng (2013) cho rằng đó là quá trình sáng tạo, chuyên ngành hóa thể hiện hiện tính tầng bậc, tính tổ chức trong hệ thống thuật ngữ. Cũng chính vì vậy, ông khẳng định tính có lí do của thuật ngữ thông qua quá trình định danh của chúng.

Nói cách khác, mỗi sự vật, hiện tượng, thuộc tính, mối quan hệ,... đều có nhiều thuộc tính khác nhau nhưng người ta chỉ chọn một đặc trưng tiêu biểu, dễ phân biệt để định danh. Lê Khả Kế (1979) kể ra hai nguyên tắc cần tuân thủ: (1) tên gọi (cái biểu hiện) phải có mối liên hệ nào đó với ý nghĩa của tên gọi, tên gọi phải khái quát, trừu tượng và (2) tên gọi phải đảm bảo giá trị khu biệt, phân biệt sự vật, hiện tượng này và sự vật, hiện tượng khác (dẫn theo Nguyễn Đức Tồn, 2016).

Do đó, định danh thuật ngữ phải dựa vào kiến thức chuyên ngành của một lĩnh vực cụ thể để phân biệt nó với các lĩnh vực khác cũng như với hệ thống từ vựng thông thường. Theo đó, thuật ngữ là đơn vị ngôn ngữ được lựa chọn để gọi tên cho các khái niệm. Các thuật ngữ phải đảm bảo sự rõ ràng, nhất quán và thường thể hiện những bản chất, đặc điểm, nội hàm quan trọng nhất của khái niệm (Sager J. C., 1990, tr.57). Làm rõ hơn vấn đề này, Sager J. C. (1990, tr.71) chỉ ra ba phương thức để xây dựng thuật ngữ mới: (1) sử dụng chất liệu ngôn ngữ có sẵn (tạo thành một nghĩa mới cố định cho thuật ngữ từ các từ vựng sẵn có); (2) thay đổi, điều chỉnh dựa trên chất liệu ngôn ngữ có sẵn (thêm phụ tố, ghép từ, thay đổi chức năng ngữ pháp, và rút gọn); (3) tạo ra các đơn vị ngôn ngữ mới (đặt tên mới hoặc vay mượn ngôn ngữ khác). Cũng có quan điểm tương tự, Cabré, M.T. (1999, tr.88-207) cho rằng xét về mặt ngôn ngữ, thuật ngữ được tạo ra bằng cách áp dụng các quy tắc ngôn ngữ hoặc vay mượn từ các ngôn ngữ khác. Xét về nguồn gốc ngôn ngữ, Cabré, M.T. (1999, tr.93) phân thành ba nhóm chính dựa vào cách thức đặt tên thuật ngữ: theo hình thái (sử dụng phụ tố, ghép từ, ghép cụm từ, rút gọn), theo chức năng ngữ pháp và ngữ nghĩa (thay đổi nghĩa của thuật ngữ, mở rộng nghĩa, thu hẹp nghĩa) và vay mượn từ ngôn ngữ khác. Trong khi đó, việc xây dựng thuật ngữ phụ thuộc vào hai yếu tố chính: đối tượng định danh (là đặc trưng của lĩnh vực chuyên môn) và chủ thể định danh (là những người tham gia vào quá trình định danh và mục đích, lí do định danh) (Sager J. C., 1990, tr.80). Hoàng Văn Hành (1983) và Hà Quang Năng (2009), cũng chỉ ra ba con đường hình thành thuật ngữ: (1) thuật ngữ hóa từ thông thường, (2) cấu tạo những thuật ngữ tương ứng với thuật ngữ nước ngoài bằng phương thức sao phỏng và (3) mượn nguyên thuật ngữ nước ngoài.

Theo phương diện cách thức biểu thị của thuật ngữ, các đơn vị định danh có thể phân chia theo: (1) hình thái bên trong của chúng (tức là theo dấu hiệu đặc trưng được sử dụng làm cơ sở định danh); (2) mối liên hệ giữa các cấu trúc bên ngoài với ý nghĩa của từ (tức là tính có lí do); (3) tính chất hoà kết thành một khối hay có thể tách biệt ra được các thành phần trong tên gọi (Gak. V.G, dẫn theo Nguyễn Đức Tồn, 2016, tr.162).

3. Mô hình định danh thuật ngữ ngành ô tô tiếng Việt chỉ tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí động lực

3.1. Đặc điểm chung

Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL bao gồm các thuật ngữ chỉ các hệ thống, tổng thành, bộ phận, chi tiết của ô tô và phương tiện bao gồm hệ thống động lực-động cơ như động cơ, hệ thống bôi trơn, hệ thống làm mát, hệ thống thải, hệ thống nén khí, hệ thống khung gầm như hệ thống lái, hệ thống treo,

giảm chấn, hệ thống phanh, bánh xe, lốp xe, hệ thống truyền động như hộp số, bộ ly hợp, bộ biến mô, trục dẫn động, bộ vi sai, và hệ thống thân vỏ và khung sườn.

Xét về mặt nội dung biểu đạt của các thuật ngữ, chúng tôi chia thành hai loại: (1) *Loại thứ nhất có hình thức ngắn gọn* gồm các thuật ngữ có cấu tạo một yếu tố, gọi tên các sự vật, hiện tượng, quá trình, tính chất cơ bản của ngành ô tô và (2) *Loại thứ hai được tạo ra trên cơ sở loại thứ nhất* gồm các thuật ngữ có cấu tạo từ hai yếu tố trở lên kết hợp với nhau để gọi tên các sự vật, hiện tượng, quá trình, tính chất một cách chính xác, cụ thể.

Như đã đề cập ở trên, nếu như quá trình định danh sự vật, hiện tượng chính là quy loại khái niệm và chọn đặc trưng khu biệt thì chỉ có thuật ngữ loại thứ hai mới thể hiện đầy đủ quá trình này. Bởi vì dựa vào hình thái bên trong của chúng, tức là dựa vào ý nghĩa các thành phần được tách ra trong tên gọi, chúng ta có thể giải thích được lí do của tên gọi đó. Chính vì vậy, khi nghiên cứu về đặc điểm định danh của TNNÔT chỉ tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL, các thuật ngữ ở loại thứ hai này sẽ được xem xét.

Để phân tích, miêu tả TNNÔT chỉ tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL, chúng tôi vận dụng các tiêu chuẩn của thuật ngữ để lựa chọn thuật ngữ đạt chuẩn. Đồng thời, dựa vào nội dung định nghĩa, giải thích khái niệm và các chú thích kèm theo, chúng tôi xác định những thuật ngữ phù hợp nhất. Dựa trên cơ sở đó, bài báo lựa chọn các thuật ngữ điển hình nhất, đặc trưng nhất của ngành ô tô chỉ tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL được rút ra từ quyển “*Từ điển chuyên ngành ô tô*”, Đỗ Văn Dũng, Phan Nguyễn Quý Tâm, Nxb. ĐHQG TP.HCM, 2021.

Qua khảo sát, sắp xếp, phân loại và phân tích mối quan hệ ngữ nghĩa, mối quan hệ hình thái và mối quan hệ bên trong của các thành tố cấu tạo, chúng tôi xác định được 900 thuật ngữ TNNÔT tiếng Việt có hai yếu tố cấu tạo chỉ tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL trong tổng số 2.217 TNNÔT đảm bảo các tiêu chuẩn. Kết quả khảo sát cho thấy TNNÔT tiếng Việt có hai yếu tố cấu tạo chỉ tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL chiếm số lượng lớn trong tổng số TNNÔT, với 900/2.217 TNNÔT tiếng Việt, chiếm 40,60%. Tỷ lệ này thể hiện khối lượng tri thức đặc trưng và vai trò quan trọng của tiêu phạm trù này trong lĩnh vực ô tô nói chung. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy đa số các TNNÔT chỉ tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL tiếng Việt là những tên gọi đặc trưng, có thể nhận thấy rõ lí do. Chính vì vậy, đặc điểm điển hình của thuật ngữ trong nhóm phạm trù này là tính có lí do và phân tách được thành phần cấu tạo. Với đặc điểm này, chúng tôi chỉ khảo sát các thuật ngữ theo hình thái bên trong của chúng để xác lập ra một bộ tiêu chí các đặc trưng khu biệt được chọn làm cơ sở định danh.

Dựa trên cơ sở đó, chúng tôi xác định được 17 nhóm đặc trưng khu biệt cụ thể tương ứng với 17 mô hình định danh cho các thuật ngữ thuộc phạm trù này. Các đặc trưng, số lượng và mô hình định danh TNNÔT chỉ HTCK-ĐL được thể hiện cụ thể trong bảng tổng hợp dưới đây:

Bảng 1. Mô hình định danh thuật ngữ ngành ô tô chỉ tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực trong tiếng Việt

Tiểu phạm trù (CK-ĐL)	Mô hình	Đặc trưng định danh	TNNÔT tiếng Việt	
			Số lượng	Tỉ lệ (%)
Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực	CK-ĐL + Đặc trưng định danh/ Đặc trưng định danh + CK-ĐL	Chức năng	198	22,00
		Đối tượng	117	13,00
		Cách thức hoạt động	93	10,33
		Bộ phận cấu thành	86	9,56
		Bộ phận gắn kết	78	8,67
		Đặc điểm cấu tạo	76	8,44
		Hình thức	43	4,78
		Vị trí	42	4,67

Tiểu phạm trù (CK-ĐL)	Mô hình	Đặc trưng định danh	TNNÔT tiếng Việt	
			Số lượng	Tỉ lệ (%)
		Phương thức hoạt động	40	4,44
		Vai trò	33	3,67
		Danh pháp	24	2,67
		Vật chứa	22	2,44
		Tính chất	21	2,33
		Chất liệu	15	1,67
		Đơn vị	9	1,00
		Nguồn gốc, cách thức tạo thành	2	0,22
		Âm thanh	1	0,11
		Tổng	900	100

Qua bảng tổng hợp, có thể thấy rằng số lượng đặc trưng khu biệt của khái niệm chỉ tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL được sử dụng rất đa dạng với 17 đặc trưng cơ bản. Trong đó, các đặc trưng về *chức năng, đối tượng, cách thức hoạt động và bộ phận cấu thành* được sử dụng nhiều nhất với số lượng thuật ngữ lần lượt là 198, 117, 93, 86 đơn vị. Đặc biệt, số lượng thuật ngữ đặc trưng định danh là *chức năng* của các bộ phận, chi tiết, tổng thành của HTCK-ĐL chiếm tỉ lệ rất cao (22%), thể hiện tính chất, đặc điểm nổi bật trong lĩnh vực này. Các nhóm thuật ngữ có sử dụng các đặc trưng về *bộ phận gắn kết và đặc điểm cấu tạo* cũng chiếm tỉ lệ tương đối trong số 17 nhóm thuật ngữ được xác định, với số lượng lần lượt là 78 (chiếm 8,67%) và 76 (chiếm 8,44%), cũng phần nào thể hiện được tính chất của phạm trù này trong lĩnh vực ô tô khi định danh các bộ phận trong các tổng thể hoặc các cơ cấu hoạt động hoàn chỉnh. Trong khi đó, nhóm các thuật ngữ sử dụng các đặc trưng về *hình thức, vị trí, phương thức hoạt động và vai trò*, mặc dù chiếm tỉ lệ ít hơn, lần lượt là 4,78%, 4,67%, 4,44% và 3,67%, nhưng cũng có những đóng góp nhất định trong việc định danh các thuật ngữ thuộc phạm trù này. Một số đặc trưng khác như *danh pháp, vật chứa, đơn vị*, ít phổ biến hơn với 2,67%, 2,44% và 1%, phần nào là do số lượng đơn vị ngôn ngữ thể hiện các đặc trưng này cũng có hạn. Đặc biệt, các đặc trưng về *tính chất, chất liệu* mặc dù khá phổ biến trong ngôn ngữ thông thường nhưng có phần hạn chế hơn trong lĩnh vực kĩ thuật này với chỉ 2,33% và 1,67%. Trong số này, có 2 thuật ngữ sử dụng các mô tả nguồn gốc và cách thức tạo thành của các bộ phận, chi tiết HTCK-ĐL trong khi chỉ có một trường hợp đặc biệt là đặc trưng về *âm thanh* được dùng để xác định khái niệm rõ hơn trong hệ thống TNNÔT. Đây là những đặc trưng ít có tính sản sinh cao trong việc xây dựng, đặt tên mới cho thuật ngữ.

3.2. Các mô hình định danh

Qua kết quả khảo sát, phân loại, phân tích các thuật ngữ, chúng tôi xác định 17 đặc trưng khu biệt được lựa chọn để định danh cho nhóm thuật ngữ chỉ tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL trong tiếng Việt. Các mô hình định danh được miêu tả cụ thể dưới đây:

(1) Mô hình: **Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL + Chức năng**

TNNÔT tiếng Việt biểu thị tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL có đặc trưng khu biệt về *chức năng* gồm 198 thuật ngữ, chiếm 22% trong tổng số 900 thuật ngữ được khảo sát. Kết quả khảo sát cho thấy đây là mô hình điển hình nhất trong phạm trù này, có khả năng sản sinh lớn nhất trong việc xây dựng thuật ngữ ngành ô tô chỉ tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL. Ví dụ: *hệ thống bôi trơn, đĩa cân bằng, bánh răng dẫn động, bộ giảm chấn, cam nạp, xú páp nạp, tước bin tăng áp, trục truyền động, van an toàn, kính chắn gió, kim phun*, v.v. Trong đó, các thành tố như *bôi trơn, cân bằng, dẫn động, giảm chấn, nạp, tăng áp, truyền động, an toàn, chắn gió, phun*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ chức năng của các bộ

phân, chi tiết HTCK-ĐL ô tô như *hệ thống, đĩa, bánh răng, bộ, cam, xú páp, tuốc bin, trục, van, kính, kim*, v.v. có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(2) Mô hình: Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL + Đối tượng

Mô hình định danh với các thuật ngữ sử dụng đặc trưng *đối tượng* cũng là mô hình phổ biến trong hệ thống các thuật ngữ chi tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL. TNNÔT tiếng Việt biểu thị tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL có đặc trưng khu biệt chỉ *đối tượng* gồm 117 thuật ngữ, chiếm 13% tổng số thuật ngữ được khảo sát. Ví dụ: *lọc nhiên liệu, khóa vô lăng, lọc gió, bơm nước làm mát, truyền động bánh sau, bộ trợ lực phanh, bàn đạp ga, xéc măng dầu, các te dầu, bơm nhiên liệu, bơm dầu*, v.v. Trong đó, các thành tố như *nhiên liệu, vô lăng, gió, nước làm mát, bánh sau, phanh, ga, dầu, nhiên liệu*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ *đối tượng* chịu sự tác động của các hệ thống, tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL như *lọc, khóa, bơm, truyền động, bộ trợ lực, bàn đạp, xéc măng, các te*, v.v., có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(3) Mô hình: Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL + Cách thức hoạt động

TNNÔT tiếng Việt biểu thị tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL có đặc trưng khu biệt về *cách thức hoạt động* được sử dụng tương đối phổ biến để mô tả hoạt động của các hệ thống, chi tiết, bộ phận cơ khí-động lực với 93 thuật ngữ, chiếm 10,33%. Ví dụ: *bánh xe chủ động, van ly tâm, truyền động quán tính, hộp số bán tự động, hệ thống treo độc lập, hệ thống lái trợ lực, hệ thống phun đa điểm, trợ lực lái thẳng hàng, bộ bánh răng giảm tốc kép, hệ thống phun xăng liên tục, cơ cấu khóa vi sai tự động*, v.v. Trong đó, các thành tố như *chủ động, ly tâm, quán tính, bán tự động, độc lập, trợ lực, đa điểm, thẳng hàng, giảm tốc kép, liên tục, tự động*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ *cách thức hoạt động* của các hệ thống, tổng thành, chi tiết của HTCK-ĐL như *bánh xe, van, truyền động, hộp số, hệ thống treo, hệ thống lái, hệ thống phun, trợ lực lái, bộ bánh răng, cơ cấu khóa vi sai*, v.v. có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(4) Mô hình: Bộ phận cấu thành + Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL

Mô hình định danh TNNÔT tiếng Việt biểu thị *bộ phận cấu thành* của tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL cũng nằm trong nhóm mô hình thuật ngữ thường xuyên được sử dụng để xác định các thuật ngữ mới cho các bộ phận, tổng thành, chi tiết cơ khí-động lực với 86 thuật ngữ, chiếm 9,56%. Ví dụ: *gối cam, thân pit-tông, đầu rô tuyen, đầu xú páp, đầu xe, đuôi xe, thân thanh truyền, đầu nhỏ thanh truyền*, v.v. Trong đó, các thành tố đứng trước như *gối, thân, đầu, đuôi, đầu nhỏ*, v.v. cụ thể hóa các bộ phận của các tổng thành hoặc chi tiết, bộ phận HTCK-ĐL như *cam, pit-tông, rô tuyen, xú páp, xe, thanh truyền*, v.v.

(5) Mô hình: Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL + Bộ phận gắn kết

Bộ phận gắn kết cũng là đặc trưng cơ bản trong phạm trù tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL bởi đa số các chi tiết, bộ phận trong các hệ thống đều có tính liên kết, kết hợp với nhau để tạo thành một tổng thể hoàn chỉnh cùng thực hiện chung một hoặc một số nhiệm vụ. TNNÔT tiếng Việt biểu thị *bộ phận gắn kết* với tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL gồm 78 thuật ngữ, chiếm 8,67%. Ví dụ: *các te bánh đà, đai ốc bánh xe, puli cam, lò xo xú páp, lò xo phốt dầu xú páp, dây curoa cam*, v.v. Trong đó, các thành tố như *bánh đà, bánh xe, cam, xú páp*, v.v., là các bộ phận gắn kết của các chi tiết như *các te, đai ốc, puli, lò xo, phốt dầu, dây curoa*, ... có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(6) Mô hình: Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL + Đặc điểm cấu tạo

Đặc trưng khu biệt về *đặc điểm cấu tạo* cũng thường được sử dụng để tạo ra các thuật ngữ mới, có tính phân biệt các thuật ngữ khác nhau trong các TNNÔT tiếng Việt biểu thị tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL với 76 thuật ngữ, chiếm 8,44%. Ví dụ: *ly hợp hai đĩa, động cơ bốn trục cam, động cơ sáu xi lanh, động cơ có trục khuỷu ngắn, bộ vi sai bánh răng nón, bộ chế hòa khí đôi, động cơ có tuốc bin tăng áp, xích đơn*, v.v. Trong đó, các thành tố như *hai đĩa, bốn trục cam, sáu xi lanh, trục khuỷu ngắn, bánh răng nón, đôi, tuốc bin tăng áp, đơn*, v.v... là đặc trưng định danh chỉ *đặc điểm cấu tạo* của các bộ phận, chi tiết và tổng thành HTCK-ĐL như *ly hợp, động cơ, bộ vi sai, bộ chế hòa khí, xích*, v.v. có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(7) Mô hình: Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL + Hình thức

Mô hình TNNÓT tiếng Việt biểu thị tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL có đặc trưng khu biệt về *hình thức* khá phổ biến trong việc xây dựng các thuật ngữ mới với 43 thuật ngữ, chiếm 4,78%. Ví dụ: *động cơ hình sao, bánh răng cong, đòn chữ A, pit-tông hình bầu dục, van kim, bugi để bằng, pit-tông đầu nhọn, hệ thống lái hình bình hành*, v.v. Trong đó, các thành tố như *hình sao, cong, chữ A, bầu dục, kim, để bằng, đầu nhọn, bình hành*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ hình thức, hình dáng bên ngoài của tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL như *động cơ, bánh răng, đòn, pit-tông, van, bugi, hệ thống lái*, v.v. có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(8) Mô hình: Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL + Vị trí

Mô hình TNNÓT tiếng Việt biểu thị tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL có đặc trưng khu biệt về *vị trí* cũng thuộc nhóm tương đối phổ biến gồm 42 thuật ngữ, chiếm 4,67%. Ví dụ: *cầu sau, ghế trước, thanh cản sau, bánh răng trong, cơ cấu chuyển số trên vô lăng*, v.v. Trong đó, các thành tố như *sau, trước, trong, trên vô lăng*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ vị trí cụ thể của các bộ phận, tổng thành, chi tiết HTCK-ĐL như *cầu, ghế, thanh cản, bánh răng, cơ cấu chuyển số*, v.v. có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(9) Mô hình: Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL + Phương thức hoạt động

Đặc trưng *phương thức hoạt động* cũng thường được sử dụng để đặt tên cho các thuật ngữ mới trong các TNNÓT tiếng Việt biểu thị tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL với 40 thuật ngữ, chiếm 4,44%. Ví dụ: *ly hợp điện từ, van nhiệt-chân không, phanh hơi, hệ thống làm mát bằng nước, hệ thống treo khí, hệ thống treo thủy-khí, bộ trợ lực phanh thủy lực*, v.v. Trong đó, các thành tố như *điện từ, nhiệt-chân không, hơi, nước, khí, thủy-khí, thủy lực*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ phương thức, phương tiện để các tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL như *ly hợp, van, phanh, hệ thống làm mát, hệ thống treo, bộ trợ lực phanh*, v.v. hoạt động, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(10) Mô hình: Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL + Vai trò

Mô hình TNNÓT tiếng Việt biểu thị tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL có đặc trưng khu biệt về *vai trò* cũng là một phương thức định danh thường được dùng để đặt tên cho các thuật ngữ thuật ngữ. Tuy nhiên do số lượng đơn vị ngôn ngữ nhóm này không nhiều nên số lượng thuật ngữ mới cũng chỉ ở mức độ nhất định với 33 thuật ngữ, chiếm 3,67%. Ví dụ: *xích truyền động chính, giclor phụ, thiết bị tiêu chuẩn, hộp số thường, hệ thống phanh thứ cấp, bộ xúc tác sơ cấp*, v.v. Trong đó, các thành tố như *chính, phụ, tiêu chuẩn, thường, thứ cấp, sơ cấp*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ vai trò của các tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL như *xích truyền động, giclor, thiết bị, hộp số, hệ thống phanh, bộ xúc tác*, v.v. có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(11) Mô hình: Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL + Danh pháp

Đặc trưng khu biệt chỉ *danh pháp* cũng là đặc điểm để phân biệt các thuật ngữ trong TNNÓT tiếng Việt biểu thị tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL bởi nó gắn liền với các nhà phát minh, sáng chế, tổ chức, đơn vị, v.v. cụ thể, với 24 thuật ngữ, chiếm 2,67%. Ví dụ: *động cơ Stirling, hộp số Wilson, hệ thống treo Dubonnet, hệ thống lái Gemmer, khớp nối Rzeppa*, v.v. Trong đó, các thành tố như *Stirling, Wilson, Dubonnet, Gemmer, Rzeppa*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ danh pháp, có giá trị khu biệt và phân loại các thuật ngữ chỉ bộ phận, chi tiết cơ khí động lực như *động cơ, hộp số, hệ thống treo, hệ thống lái, khớp nối*, v.v. với các thuật ngữ khác.

(12) Mô hình: Vật chứa + Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL

Cũng như đặc điểm về *vai trò*, đặc trưng *vật chứa* cũng có giới hạn về số lượng đơn vị ngôn ngữ nên mặc dù vẫn thường được sử dụng nhưng số lượng thuật ngữ nhóm này cũng chỉ ở mức vừa phải. TNNÓT tiếng Việt biểu thị *vật chứa* của tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL gồm 22 thuật ngữ, chiếm 2,44%. Ví dụ: *vỏ tước bin, hộp cơ cấu lái, vỏ cầu sau, vỏ bộ xúc tác*, v.v. Trong đó, các thành tố như *vỏ, hộp*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ các vật chứa các bộ phận, chi tiết cơ khí, động lực như: *tước bin, cơ cấu lái, cầu sau, bộ xúc tác*, v.v. có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(13) Mô hình: Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL + Tính chất

Đặc điểm, tính chất thường được thể hiện khá đa dạng trong ngôn ngữ tuy nhiên, trong phạm trù

tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL, số lượng thuật ngữ lựa chọn các đặc trưng này không quá nhiều. TNNÔT tiếng Việt biểu thị tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL có đặc trưng khu biệt về *tính chất* gồm 21 thuật ngữ, chiếm 2,33%. Ví dụ: *trục cứng, ống mềm, bánh răng nhỏ, lớp xe mòn, kết cấu thân xe nhẹ, răng thô*, v.v. Trong đó, các thành tố như *cứng, mềm, nhỏ, mòn, nhẹ, thô*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ tính chất, đặc điểm của tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL như *trục, ống, bánh răng, lớp xe, kết cấu thân xe, răng*, v.v. có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(14) Mô hình: Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL + Chất liệu

Trên thực tế, các bộ phận, chi tiết, HTCK-ĐL thường được sản xuất với các loại chất liệu khác nhau. Tuy nhiên, số lượng thuật ngữ lựa chọn đặc trưng này không nhiều. TNNÔT tiếng Việt biểu thị tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL có đặc trưng khu biệt về *chất liệu* gồm 15 thuật ngữ, chiếm 1,67%. Ví dụ: *khung thép, khung nhôm, pit-tông hợp kim nhôm, động cơ bằng chất dẻo*, v.v. Trong đó, các thành tố như *thép, nhôm, hợp kim nhôm, chất dẻo*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ chất liệu tạo thành các tổng thành, chi tiết của HTCK-ĐL ô tô như *khung, pit-tông, động cơ*, v.v. có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(15) Mô hình: Đơn vị + Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL

Mô hình TNNÔT tiếng Việt biểu thị tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL có đặc trưng khu biệt về *đơn vị* không nhiều do số lượng đơn vị ngôn ngữ thuộc đặc trưng này cũng không quá đa dạng để lựa chọn trong định danh thuật ngữ. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 9 thuật ngữ sử dụng đặc trưng này, chiếm 1%. Ví dụ: *cụm tổng thành, khối xi lanh, dây xi lanh, bộ bánh răng*, v.v. Trong đó, các thành tố như *cụm, khối, dây, bộ*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ đơn vị cho các *cụm tổng thành, xi lanh, bánh răng*, v.v. có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(16) Mô hình: Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL + Nguồn gốc, cách thức tạo thành

Số lượng TNNÔT tiếng Việt biểu thị tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL có đặc trưng khu biệt về nguồn gốc, cách thức tạo thành ít được sử dụng so với các nhóm đặc trưng khác gồm 2 thuật ngữ, chiếm 0,22%. Mô hình định danh thuật ngữ này cũng không thể hiện tính sản sinh cao trong hệ thống thuật ngữ ngành ô tô chỉ tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL. Ví dụ: *động cơ đại tu, trục khuỷu ghép*. Trong đó, các thành tố như *đại tu, ghép* là đặc trưng định danh chỉ cách thức tạo thành các tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL *động cơ, trục khuỷu*, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(17) Mô hình: Tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL + Âm thanh

Mô hình TNNÔT tiếng Việt biểu thị tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL có đặc trưng khu biệt về âm thanh gồm 1 thuật ngữ, chiếm 0,11%. Có thể nói đặc trưng về âm thanh là đặc trưng ít phổ biến nhất và không có tính sản sinh cao trong định danh thuật ngữ ngành ô tô chỉ tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL. Ví dụ: *bánh cóc*. Trong đó, thành tố *cóc* là đặc trưng định danh chỉ âm thanh tạo ra của bộ phận cơ khí khi hoạt động, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

4. Kết luận

Bài báo dựa trên mô hình phân loại khái niệm chung theo quan điểm triết học, ngôn ngữ học và thuật ngữ học để xác định các tiểu phạm trù tri thức ngành ô tô được giới thiệu trong các chương trình đào tạo ngành ô tô tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài. Qua quá trình khảo sát, phân loại, sắp xếp các thuật ngữ theo các phạm trù, tiểu phạm trù, có 900 TNNÔT chỉ tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL có hai yếu tố cấu tạo trở lên được xác định và phân tích, đề xuất các mô hình định danh. Trên cơ sở miêu tả, phân tích các đặc trưng định danh, đặc điểm, phương thức kết hợp các yếu tố của thuật ngữ, bài báo xác định TNNÔT chỉ tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL được định danh theo 17 mô hình, thể hiện những đặc trưng của khái niệm cũng như quy tắc định danh khái niệm trong lĩnh vực chuyên môn này. Số lượng thuật ngữ cũng như sự đa dạng trong việc lựa chọn đặc điểm định danh trong lĩnh vực này cũng thể hiện vai trò quan trọng của nhóm thuật ngữ này. Nhìn chung, về cách lựa chọn định danh thuật ngữ khá ổn định với nhiều đặc trưng phổ biến trong từng phạm trù và tiểu phạm trù khái niệm. Tuy nhiên, do đặc trưng về ngôn ngữ được sử dụng cũng như những đặc thù về lĩnh vực chuyên môn này, có những nhóm đặc trưng khu biệt được sử dụng với tần suất nhiều hơn như *chức năng, đối tượng, cách thức hoạt động, bộ phận cấu thành, bộ phận gắn kết, đặc điểm cấu tạo*. Bên cạnh

đó, có những nhóm được sử dụng tương đối phổ biến như *hình thức, vị trí, phương thức hoạt động* nhưng cũng có những đặc trưng ít được sử dụng hơn trong quá trình lựa chọn đặt tên cho các thuật ngữ như *nguồn gốc, cách thức tạo thành, âm thanh*. Ngoài ra, mặc dù nhiều đặc trưng khá phổ biến về đơn vị từ vựng trong ngôn ngữ tự nhiên như *tính chất, chất liệu* nhưng do đặc thù lĩnh vực, số lượng thuật ngữ trong lĩnh vực được định danh theo đặc trưng này không nhiều.

Như vậy, có thể thấy rằng định danh là quá trình quy loại khái niệm và lựa chọn đặc trưng khu biệt, do đó, chỉ thuật ngữ có hai yếu tố cấu tạo trở lên, mới thể hiện đầy đủ quá trình này. Các thuật ngữ thuộc nhóm này đều có thể phân tích đặc trưng về cú pháp, cách thức kết hợp các yếu tố để gọi tên khái niệm. Nói cách khác, đó là tính có lí do trong định danh thuật ngữ. Đây là cơ sở để xây dựng các mô hình định danh cụ thể của TNNÔT nói chung và thuật ngữ chỉ tổng thành và chi tiết HTCK-ĐL trong tiếng Việt. Trong khi đó, thuật ngữ chỉ có một yếu tố cấu tạo là những đơn vị định danh cơ bản nhất nhưng chúng khó có thể thể hiện được hết các đặc điểm khu biệt của các khái niệm chuyên môn do đó, cần phải kết hợp với các yếu tố thể hiện đặc trưng khác để miêu tả đầy đủ, chính xác nội dung của khái niệm mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Văn Hành (1983), “Về sự hình thành và phát triển thuật ngữ tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4.
2. Hà Quang Năng (2009), “Đặc điểm của thuật ngữ tiếng Việt”, Tạp chí *Từ điển học & Bách khoa thư*, số 2.
3. Hà Quang Năng (chủ biên) (2012), *Thuật ngữ học: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
4. Hà Quang Năng (2013), “Đặc điểm định danh thuật ngữ”, Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 4(27).
5. Nguyễn Đức Tồn (2016), *Thuật ngữ học Tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

6. Booij G. (2009), “Phrasal names: a constructionist analysis”, *Word Structure*, 2(2), 219-240
7. Cabré, M.T. (1999), *Terminology Theory, Methods and Applications*, Benjamins, Amsterdam, Philadelphia.
8. Sager J. C. (1990), *A practical course in terminology processing*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia.
9. Temmerman, R. (2000), *Towards New Ways of Terminology Description: The sociocognitive approach*. John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia.

Từ điển

Đỗ Văn Dũng, Phan Nguyễn Quý Tâm (2021), “*Từ điển chuyên ngành ô tô*”, Nxb ĐHQG TP.HCM.

Nomination patterns of automobile engineering terms referring to assemblies and parts of the mechanical-automotive system

Abstract: The nomination process is the selection of linguistic units to designate things, phenomena, properties, relations, etc., within a specific specialized field. Since each scientific discipline and specialized field possesses its distinct characteristics, the nomination process also varies accordingly. In this study, 900 automobile engineering terms which consist of more than one forming element and refer to assemblies and parts of the mechanical-automotive system were identified from a corpus of 2217 entries in a specialized dictionary. Also, employing the theoretical framework of nomination, this paper analyzed and evaluated semantic and intra-language relationships of term-forming elements of these 900 automobile engineering complex terms. The analysis resulted in the identification of 17 nomination patterns of terms within this domain.

Key words: semantic relation; intra-language relation; mechanical-automotive system; nomination.